

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH TẠI VIỆT NAM TRƯỚC BỐI CẢNH MỚI

SOLUTIONS TO ENHANCE INTERNATIONAL COOPERATION IN NATIONAL DEFENSE AND SECURITY EDUCATION TEACHER TRAINING IN VIETNAM IN THE NEW CONTEXT

Nguyễn Linh Phong*

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: phongnl@hcmue.edu.vn

(Nhận bài / Received: 01/3/2026; Sửa bài / Revised: 05/4/2026; Chấp nhận đăng / Accepted: 15/4/2026)

DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(5C).298

Tóm tắt - Giáo viên Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) là người dạy môn học GDQP&AN trong nhà trường theo quy định của pháp luật. Giải pháp tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo giáo viên GDQP&AN là định hướng phát triển mới để gia tăng mối quan hệ phối hợp giữa Việt Nam và các nước trên thế giới nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo giáo viên theo chuẩn mực toàn cầu. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để phân tích hoạt động đào tạo giáo viên GDQP&AN tại Việt Nam và của một số nước, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp với bối cảnh mới tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 04 nhóm giải pháp cần chú trọng gồm: hoàn thiện thể chế, đồng bộ hóa khung năng lực sư phạm; đổi mới mô hình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; thúc đẩy chuyển đổi số và chuyển giao công nghệ; tăng cường nghiên cứu khoa học và bảo đảm chất lượng.

Từ khóa - Đào tạo giáo viên; Hợp tác quốc tế; Giáo dục quốc phòng và an ninh; Sư phạm; Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Trước những biến động phức tạp của tình hình an ninh thế giới, công tác chuẩn hóa đội ngũ giáo viên Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) tại Việt Nam được xác định là yêu cầu tiên quyết nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc. Hiện nay, khuôn khổ pháp lý trực tiếp là Luật GDQP&AN đã thiết lập nền tảng vững chắc cho hoạt động đào tạo này [1]. Mặc dù vậy, thực tiễn triển khai vẫn tồn tại những bất cập mang tính hệ thống như hạn chế về cơ sở vật chất, thao trường và sự thiếu đồng bộ trong chuyển đổi số. Đứng trước yêu cầu của Luật Nhà giáo [2] và bối cảnh đột phá phát triển giáo dục [3], việc tái cấu trúc chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực người học, tích hợp giữa kiến thức quân sự và nghiệp vụ sư phạm hiện đại là tất yếu để đảm bảo hiệu quả giáo dục.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy mô hình đào tạo giáo viên GDQP&AN được thiết kế đa dạng, tùy biến theo chiến lược an ninh và triết lý giáo dục của từng quốc gia. Nhóm các nước phương Tây (điển hình là Hoa Kỳ và Anh) áp dụng cơ chế chuyển đổi nguồn lực quân sự sang dân sự. Thông qua chương trình "Troops to Teachers", cựu quân nhân được chuẩn hóa nghiệp vụ sư phạm để

Abstract - Teachers of National Defense and Security Education (NDSE) are those who teach the subject of NDSE in schools in accordance with legal regulations. Strengthening international cooperation in the training of NDSE teachers represents a new developmental direction aimed at enhancing collaborative relationships between Vietnam and other countries worldwide to achieve the goal of preparing teachers according to global standards. This study employs a mixed-methods approach to analyze teacher education practices in NDSE in Vietnam and selected countries, thereby proposing solutions suitable for the new context in Vietnam. The findings indicate four key groups of solutions that require attention: improving institutional frameworks and harmonizing pedagogical competency frameworks; innovating training models for high-quality human resources; promoting digital transformation and technology transfer; and strengthening scientific research and quality assurance.

Key words - Teacher education; International cooperation; National Defense and Security Education; Pedagogy; Vietnam.

giảng dạy, tận dụng ưu thế về kỹ luật và kinh nghiệm lãnh đạo thực tế [4]. Mô hình "lưỡng dụng" (kết hợp quân sự - dân sự) được áp dụng phổ biến tại Trung Quốc và một số nước Đông Âu. Đặc trưng của mô hình này là sự liên kết chặt chẽ giữa học viện quân sự và cơ sở đào tạo sư phạm, đảm bảo người dạy vừa nắm vững kỹ thuật quân khí, vừa thành thực phương pháp luận giáo dục chính trị [5]. Xu hướng hiện đại hóa theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu biểu là Chương trình Nâng cao Giáo dục quốc phòng (DEEP) của NATO. Chương trình này đặt ra yêu cầu về khả năng tương tác trí tuệ, ưu tiên tư duy phản biện và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy.

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, công tác GDQP&AN tại Việt Nam đang đứng trước yêu cầu cấp thiết phải đổi mới tư duy đào tạo, xem hợp tác quốc tế là một thành tố chiến lược để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Sự chuyển dịch của môi trường an ninh toàn cầu từ các nguy cơ truyền thống sang các thách thức phi truyền thống, xuyên biên giới như an ninh mạng, biến đổi khí hậu hay dịch bệnh đã đặt ra những tiêu chuẩn mới về tri thức và kỹ năng cho người thầy, vượt ra khỏi khuôn khổ của nội địa nhưng phải giữ vững bản lĩnh, lập trường chính trị.

¹ Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam (Nguyen Linh Phong)

Thực tiễn cho thấy, việc thiết lập các cơ chế hợp tác đào tạo đa phương vừa giúp hệ thống giáo dục quốc phòng Việt Nam tiếp cận được các học liệu tiên tiến và công nghệ mô phỏng hiện đại như thao trường ảo, trí tuệ nhân tạo trong huấn luyện, vừa tạo điều kiện chuẩn hóa năng lực sư phạm quân sự theo các thông lệ quốc tế (như các tiêu chuẩn gìn giữ hòa bình quốc tế). Hơn nữa, kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển trong việc chuyển đổi nguồn lực cựu quân nhân sang lĩnh vực giáo dục, điển hình là mô hình Troops to Teachers, cung cấp những bài học giá trị để Việt Nam giải quyết bài toán về giáo viên chất lượng cao.

Vì vậy, tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo giáo viên GDQP&AN không đơn thuần là việc trao đổi kinh nghiệm, mà chính là giải pháp quan trọng để hiện thực hóa chủ trương "bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa", xây dựng một đội ngũ nhà giáo vừa có bản lĩnh chính trị vững vàng, vừa có khả năng "tương tác trí tuệ" và hội nhập quốc tế, đáp ứng các mục tiêu phát triển con người trong kỷ nguyên số.

Mặc dù, đã có nhiều nghiên cứu về đào tạo giáo viên GDQP&AN, nhưng những công trình phân tích chuyên sâu các mô hình quốc tế nhằm đề xuất giải pháp hợp tác đa phương cho Việt Nam vẫn còn hạn chế. Từ khoảng trống nghiên cứu trên, tác giả xác định 3 mục tiêu cụ thể: (1) phân tích thực trạng và đối sánh kinh nghiệm quốc tế; (2) đánh giá mức độ cấp thiết và khả thi qua khảo sát chuyên gia; (3) đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo giáo viên GDQP&AN đáp ứng bối cảnh mới.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Sự chuyển dịch mô hình từ huấn luyện quân sự sang giáo dục an ninh toàn diện

Nghiên cứu so sánh về các hệ thống giáo dục quốc phòng trên thế giới cho thấy, một sự dịch chuyển căn bản trong triết lý đào tạo: từ chỗ chỉ tập trung vào kỹ năng quân sự thuần túy sang phát triển năng lực công dân và tư duy an ninh toàn diện. Điển hình cho xu hướng này là mô hình JROTC (Junior Reserve Officers' Training Corps) tại Hoa Kỳ và NCC (National Cadet Corps) tại Singapore. Tại đây, GDQP&AN không đơn thuần là hoạt động ngoại khóa mà được thiết kế như một chương trình giáo dục cốt lõi. Một số nghiên cứu gần đây cho thấy việc tham gia các chương trình giáo dục quốc phòng có tương quan tích cực với sự phát triển kỷ luật và trách nhiệm công dân của người học. Điều này đặt ra yêu cầu đối với người giáo viên, giảng viên không chỉ là một huấn luyện viên quân sự giỏi về điều lệnh, mà phải là một nhà giáo dục có khả năng định hình nhân cách và tư duy lãnh đạo cho người học [6].

Ngược lại, tại Israel và một số quốc gia Đông Âu như Ba Lan, mô hình đào tạo lại nhấn mạnh tính thực tiễn và khả năng phản ứng khẩn cấp. Chương trình Gadna của Israel hay dự án Academic Legion của Ba Lan được xây dựng nhằm rút ngắn khoảng cách giữa môi trường học đường và quân ngũ. Đặc trưng của mô hình này là cơ chế "lưỡng dụng", nơi các trường đại học và quân đội có sự liên kết hữu cơ. Bài học rút ra cho Việt Nam là sự cần thiết của việc xây dựng các cơ chế hợp tác đào tạo linh hoạt, cho phép sinh viên và giảng viên tiếp cận sớm với môi trường quân sự chuyên nghiệp thông qua các học kỳ quân đội hoặc

các khóa huấn luyện ngắn hạn. Bảng 1 dưới đây lựa chọn ba mô hình tiêu biểu mang tính đại diện để đối sánh, gồm Hoa Kỳ, Israel và Trung Quốc.

Bảng 1. So sánh đặc trưng các mô hình GDQP&AN tiêu biểu trên thế giới

Tiêu chí	Mô hình Hoa Kỳ (JROTC/ROTC)	Mô hình Israel (Gadna/ Teacher-Soldiers)	Mô hình Trung Quốc (Internet + NDE)
Triết lý cốt lõi	Phát triển năng lực lãnh đạo và tư cách công dân.	Chuẩn bị nguồn lực nhập ngũ, tích hợp xã hội.	Kết hợp ý thức chính trị và kỹ năng số hóa.
Nguồn lực giảng dạy	Cựu quân nhân đã qua chuẩn hóa sư phạm (cấp chứng chỉ bang).	Sĩ quan tại ngũ kết hợp giáo viên chuyên trách.	Giảng viên quân sự kết hợp công nghệ AI/VR.
Phương pháp chính	Học qua trải nghiệm, quản lý đội nhóm.	Huấn luyện tập trung, dã ngoại thực địa.	Mô phỏng ảo, học liệu số E-learning.
Giá trị tham chiếu	Quy trình cấp chứng chỉ hành nghề sư phạm quân sự.	Mô hình kết hợp quân - dân sự (Teacher-Soldiers).	Ứng dụng công nghệ cao trong giảng dạy.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.2. Xu thế chuẩn hóa quốc tế đội ngũ giảng dạy

Một trong những phát hiện quan trọng từ thực tiễn quốc tế là sự khắt khe trong tiêu chuẩn hóa đội ngũ giáo viên GDQP&AN. Không chấp nhận việc giảng dạy theo kinh nghiệm chủ nghĩa, các quốc gia tiên tiến đã xây dựng hệ thống Khung năng lực giảng dạy quốc phòng (Defense Teaching Competency Framework) rất cụ thể.

Tại Hoa Kỳ, để đứng lớp trong chương trình JROTC, các cựu quân nhân buộc phải trải qua quy trình "tái đào tạo" nghiêm ngặt để nhận giấy phép giảng dạy cấp bang. Yêu cầu bắt buộc về trình độ Cử nhân (đối với sĩ quan) và lộ trình hoàn thiện bằng cấp trong 5 năm (đối với hạ sĩ quan), cùng với các khóa bồi dưỡng định kỳ về tâm lý học thanh thiếu niên, cho thấy sự coi trọng tuyệt đối yếu tố sư phạm bên cạnh yếu tố quân sự. Tương tự, Israel áp dụng mô hình Teacher - Soldiers - nơi những quân nhân xuất sắc được đào tạo song song chương trình Cử nhân giáo dục ngay trong thời gian tại ngũ. Đây là minh chứng cho thấy xu hướng "sư phạm hóa" đội ngũ cốt cán quân sự là con đường tất yếu để nâng cao chất lượng giảng dạy.

Bên cạnh năng lực trí tuệ, các tiêu chuẩn về thể chất và tác phong cũng được lượng hóa chi tiết. Quy định AR 600-9 của Quân đội Mỹ về tỷ lệ mỡ cơ thể hay các bài kiểm tra thể lực định kỳ (ACFT) không chỉ nhằm đảm bảo sức khỏe giảng dạy mà còn xác lập hình ảnh người thầy như một tấm gương trực quan về tính kỷ luật. Đối với Việt Nam, việc tham khảo các bộ tiêu chuẩn quốc tế về năng lực sư phạm và yêu cầu nghề nghiệp là cần thiết để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá giáo viên GDQP&AN toàn diện hơn. Thực tiễn này cũng đặt ra yêu cầu xây dựng khung năng lực số cho giáo viên [7].

2.3. Ứng dụng công nghệ, hợp tác đào tạo đa phương

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, các cường quốc quân sự đang tích cực chuyển đổi số hoạt động đào tạo, xem đây là giải pháp đột phá để vượt qua các giới hạn về thao trường và khí tài. Chiến lược "Internet + National Defense Education" của Trung Quốc hay việc áp dụng hệ

thống quản lý JUMS và phần mềm mô phỏng tại Mỹ đã định hình lại phương pháp giảng dạy: chuyển từ "thầy đọc - trò chép" sang tương tác trực quan trên nền tảng thực tế ảo (VR/AR). Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về Khung năng lực số (Digital Competence) cho giảng viên Việt Nam, bao gồm khả năng vận hành thiết bị mô phỏng và khai thác dữ liệu an ninh mạng [7].

Hơn nữa, vai trò của hợp tác quốc tế được thể hiện rõ nét qua các chương trình như IMET (International Military Education and Training). Thông qua cơ chế trao đổi giảng viên và học viên, các quốc gia không chỉ chia sẻ tri thức quân sự mà còn thống nhất các chuẩn mực về gìn giữ hòa bình và an ninh phi truyền thống. Sự tồn tại của các mô hình này gợi mở cho Việt Nam hướng đi về việc thiết lập các "Trung tâm xuất sắc" (Centres of Excellence) hoặc các chương trình liên kết đào tạo chứng chỉ quốc tế, giúp đội ngũ giảng viên GDQP&AN trong nước sớm tiệm cận với trình độ khu vực và thế giới.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp định tính và định lượng. Phương pháp định tính: Phân tích tài liệu đối với các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam và khảo cứu đại diện mô hình đào tạo quốc tế để đối sánh và rút ra bài học. Phương pháp định lượng: Khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc trên thang đo Likert 5 điểm (1: Rất không khả thi/cần thiết - 5: Rất khả thi/cần thiết). Mẫu khảo sát (N=30) được chọn mẫu mục đích, gồm các chuyên gia, cán bộ quản lý và giảng viên đang công tác tại 05 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm và các trường phổ thông.

- Quy trình phân tích: Dữ liệu định tính được mã hóa và tổng hợp theo chủ đề. Dữ liệu định lượng được làm sạch và xử lý thống kê mô tả (tính giá trị trung bình - Mean và độ lệch chuẩn - SD) bằng phần mềm SPSS nhằm minh chứng cho mức độ cấp thiết và khả thi của các giải pháp đề xuất.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng đào tạo giảng viên GDQP&AN tại Việt Nam

4.1.1. Về cơ chế quản lý và mạng lưới cơ sở đào tạo

Quá trình chuyên nghiệp hóa đội ngũ giảng viên GDQP&AN tại Việt Nam không diễn ra ngẫu nhiên mà là kết quả của sự vận động chính sách gắn liền với yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Phân tích lịch sử phát triển từ Nghị định 511-TTg (1958) [8] đến Luật GDQP&AN (2013) cho thấy một sự chuyển dịch mô hình đào tạo mang tính bước ngoặt từ cơ chế thuần túy "biệt phái" (sĩ quan quân đội đảm nhiệm giảng dạy) sang cơ chế "hỗn hợp" (kết hợp sĩ quan biệt phái và giảng viên được đào tạo chính quy, văn bằng 2).

Hiện nay, mạng lưới đào tạo đã được quy hoạch tương đối bài bản với sự phân cấp chức năng rõ rệt. Nhóm các trường sư phạm trọng điểm như Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh,... đóng vai trò hạt nhân trong việc cung cấp nguồn nhân lực giảng viên có nền tảng nghiệp vụ sư phạm vững chắc. Song song đó, hệ thống các cơ sở đào tạo trọng điểm quốc gia, cấp vùng, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế,... và các học viện, nhà trường quân đội chịu

trách nhiệm chuẩn hóa kỹ năng quân sự và đào tạo. Sự phân vai này về mặt lý thuyết tạo ra thế chân kiềng vững chắc, tuy nhiên thực tiễn triển khai cho thấy tính liên thông và đồng bộ về phương pháp giữa hai khối dân sự và quân sự vẫn còn những khoảng cách nhất định, đòi hỏi sự điều chỉnh trong công tác phối hợp.

4.1.2. Về chất lượng và cơ cấu đội ngũ giảng dạy

Dữ liệu thống kê đến năm 2023 cho thấy những tín hiệu tích cực về mặt định lượng, song cũng đặt ra các vấn đề đáng quan tâm về định tính. Tỷ lệ giảng viên đạt chuẩn tại các trường trung học phổ thông trên toàn quốc đạt 88,21% (tương ứng 5.203 trên tổng số 5.898 giảng viên) [9]. Con số này phản ánh nỗ lực lớn của ngành giáo dục trong việc thực hiện Đề án 607/QĐ-TTg, dần khắc phục tình trạng thiếu hụt nhân sự cơ hữu đã tồn tại nhiều thập kỷ [10].

Tuy nhiên, phân tích sâu về cơ cấu năng lực cho thấy sự phân hóa rõ rệt (Bảng 2). Đội ngũ giảng viên hiện nay tồn tại dưới hai hình thái: Nhóm xuất thân từ cử nhân GDQP&AN chính quy: Có ưu thế nổi trội về phương pháp luận sư phạm, tâm lý học lứa tuổi và kỹ năng truyền đạt, nhưng đôi khi hạn chế về kinh nghiệm thực tế quân sự và tác phong chỉ huy; Nhóm sĩ quan biệt phái: Có bản lĩnh chính trị và kỹ năng quân sự, kỹ thuật chiến đấu rất tốt, nhưng thường gặp khó khăn trong việc mềm hóa kiến thức và ứng dụng các phương pháp dạy học tích cực phù hợp với đối tượng học sinh, sinh viên.

Bảng 2. Tổng hợp so sánh đặc điểm nguồn nhân lực giảng viên GDQP&AN hiện nay

Tiêu chí so sánh	Giảng viên đào tạo chính quy (Cử nhân)	Sĩ quan Quân đội biệt phái
Nguồn gốc đào tạo	Các trường đại học sư phạm, khoa GDQP&AN	Các học viện, trường sĩ quan Quân đội
Ưu thế nổi bật	Phương pháp sư phạm, tâm lý học, ứng dụng công nghệ thông tin	Kỹ năng quân sự, điều lệnh, tác phong nhà binh
Tồn tại	Kinh nghiệm thực tế chiến đấu hoặc huấn luyện ít	Phương pháp giảng dạy đôi khi khô cứng
Tính ổn định	Cao vì là viên chức ngành giáo dục	Tương đối vì theo nhiệm kỳ biệt phái/luân chuyển
Xu hướng phát triển	Tăng dần tỷ trọng đề cử động nguồn lực	Duy trì ở các vị trí quản lý và giảng dạy chuyên sâu

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.1.3. Thực trạng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo hiện hành, được xây dựng dựa trên khung của Quyết định số 3141/QĐ-BGDĐT năm 2012 và các văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo gần đây, đã thể hiện tư duy đổi mới đột phá: chuyển từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực [11], [12].

Cấu trúc chương trình đào tạo cử nhân (4 năm) và các hệ văn bằng 2 được thiết kế đảm bảo tính logic giữa hai trụ cột: lý luận chính trị và thực hành quân sự.

Mặc dù, khung chương trình đã chuẩn hóa, nhưng phương pháp giảng dạy tại nhiều cơ sở vẫn còn độ trễ so với yêu cầu thực tiễn. Khảo cứu tài liệu và quan sát thực tiễn cho thấy phương pháp truyền thống như thuyết trình và làm mẫu vẫn còn được sử dụng khá phổ biến tại nhiều cơ sở đào tạo. Việc ứng dụng công nghệ mô phỏng (simulation), thực tế ảo (VR) hay xây dựng thao trường số

để giải quyết bài toán thiếu không gian thực hành mới chỉ dừng lại ở mức thí điểm tại một số trung tâm lớn, chưa được nhân rộng. Điều này dẫn đến: sinh viên am tường về lý thuyết nhưng lúng túng khi xử lý tình huống thực địa.

Bảng 3. Phân phối kiến thức chuyên ngành tiêu biểu và chuẩn đầu ra (hệ Cử nhân)

Khối kiến thức	Mục tiêu/ Chuẩn đầu ra
Đường lối quốc phòng và an ninh	Tư duy chính trị, quốc phòng, an ninh, lập trường tư tưởng, ý thức trách nhiệm cá nhân
Công tác quốc phòng và an ninh	Kỹ năng phòng thủ dân sự, an ninh phi truyền thống, pháp luật quốc phòng, an ninh
Quân sự chung	Điều lệnh đội ngũ, bản đồ, kỹ thuật hậu cần
Kỹ thuật và chiến thuật	Sử dụng vũ khí bộ binh, chiến thuật từng người, tổ bộ binh

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.1.4. Thực trạng cơ sở vật chất và chính sách đãi ngộ

Một trong những thách thức mang tính hệ thống làm kìm hãm chất lượng đào tạo là sự thiếu hụt hạ tầng kỹ thuật chuyên dụng. GDQP&AN là môn học đặc thù đòi hỏi không gian thao trường, bãi tập, trường bắn và các mô hình vũ khí chuẩn. Tuy nhiên, nghiên cứu thực trạng cho thấy nhiều cơ sở đào tạo giáo viên, đặc biệt là các trường đại học đa ngành mới mở mã ngành, chưa đảm bảo được diện tích thao trường biệt lập. Việc thiếu trang thiết bị như phương tiện cứu thương, bản đồ số, hay hệ thống bia bắn tự động buộc giảng viên phải dạy chạy, học chạy ở một số nội dung thực hành, làm giảm đáng kể hứng thú và kỹ năng thực tế của người học [13].

Bên cạnh đó, chế độ chính sách đối với đội ngũ giảng viên GDQP&AN vẫn còn những bất cập. Dù đã có phụ cấp trách nhiệm và chế độ bồi dưỡng giờ giảng, nhưng so với cường độ lao động cao (huấn luyện ngoài trời, quản lý sinh viên nội trú) và áp lực của môi trường quân sự hóa, mức đãi ngộ hiện tại chưa thực sự tạo động lực mạnh mẽ để thu hút nhân tài hoặc giữ chân đội ngũ giảng viên trẻ có trình độ cao gắn bó lâu dài với nghề.

Có thể thấy, sự mâu thuẫn giữa yêu cầu đổi mới chương trình (hướng tới phát triển năng lực chuẩn quốc tế) và sự thiếu hụt về hạ tầng kỹ thuật, cơ chế đãi ngộ chính là điểm nghẽn cốt lõi. Nếu chỉ dựa vào nguồn lực nội sinh, quá trình chuẩn hóa đội ngũ sẽ gặp nhiều hạn chế; vì vậy, hệ thống cần bổ sung động lực từ cơ chế hợp tác quốc tế phù hợp.

4.1.5. Một số chuyển biến gần đây và định hướng giai đoạn 2026 - 2030

Trong giai đoạn chuyển tiếp hiện nay, công tác đào tạo giáo viên và tuyển sinh ngành GDQP&AN đã xuất hiện một số chuyển biến mới, tạo tiền đề cho định hướng phát triển giai đoạn 2026 - 2030. Đáng chú ý là việc siết chặt đầu vào thông qua Kỳ thi đánh giá năng lực riêng, dự kiến áp dụng cho khối trường quân đội từ năm 2026. Động thái này, cùng với việc thực thi Luật Nhà giáo, hứa hẹn sẽ lọc được nguồn tuyển có tố chất phù hợp, không chỉ giỏi về văn hóa mà còn có đủ sức khỏe và phẩm chất tâm lý để theo đuổi nghề nghiệp đặc thù này.

Sự chuẩn hóa này cũng được phản ánh qua kết quả đầu ra. Tại các trung tâm lớn như tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, việc cấp chứng chỉ cho hàng ngàn sinh viên mỗi

năm (ví dụ số liệu 5.800 sinh viên tại một trung tâm năm 2024) được thực hiện với quy trình kiểm định nghiêm ngặt hơn, kết hợp đánh giá đa chiều (trắc nghiệm khách quan, thực hành bắn đạn thật, đánh giá rèn luyện ý thức). Đây là tiền đề quan trọng khẳng định vị thế của môn học không chỉ trang bị kiến thức quốc phòng mà còn giáo dục lòng yêu nước và kỷ luật cho thế hệ trẻ.

Đơn cử, từ kỳ tuyển sinh năm 2025, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai phương thức đánh giá bổ sung thông qua kỳ thi năng khiếu dành riêng cho ngành Giáo dục Quốc phòng - An ninh. Việc thiết lập ngưỡng điểm sàn năng khiếu tối thiểu (từ 5,0 đến 6,5 điểm tùy phương thức) không chỉ nhằm thẩm định thể trạng, hình thể mà còn đánh giá khả năng vận động chuyên biệt qua các nội dung như nằm ngửa gập bụng và đứng lên ngồi xuống. Cơ chế tuyển sinh này đảm bảo tính tương thích cao giữa phẩm chất nền tảng của người học với mục tiêu đào tạo cử nhân vừa vững vàng về chuyên môn chính trị - quân sự, vừa có đủ thể lực thực tiễn để đáp ứng các tiêu chuẩn nghiệp vụ trong môi trường sư phạm quốc phòng.

4.2. Bàn luận

Kết quả phân tích thực trạng và đối sánh kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc chuyển đổi mô hình đào tạo giáo viên GDQP&AN từ đóng kín sang mở và hội nhập là một yêu cầu tất yếu trong bối cảnh mới [13]. Các giải pháp được đề xuất không chỉ khắc phục những điểm nghẽn về cơ sở vật chất và đội ngũ hiện tại mà còn tạo ra hệ sinh thái giáo dục quốc phòng hiện đại, tiệm cận với trình độ của các cường quốc quân sự như Hoa Kỳ, Israel hay các nước Đông Âu.

Thứ nhất, về tính tương thích của mô hình đào tạo, sự chuyển dịch sang cơ chế liên kết quốc tế như công nhận tín chỉ, đào tạo song bằng, sẽ giải quyết căn bản bài toán thừa lý thuyết, thiếu thực tiễn mà hệ thống giáo dục quốc phòng Việt Nam đang đối mặt. Việc tham chiếu các khung năng lực giảng dạy của UNESCO hay tiêu chuẩn JROTC (Hoa Kỳ) giúp định vị lại chuẩn đầu ra cho sinh viên sư phạm: không chỉ là người lính biết cầm súng mà là nhà giáo dục có tư duy an ninh toàn cầu.

Thứ hai, việc ứng dụng công nghệ mô phỏng (VR/AR) thông qua hợp tác chuyên giao công nghệ là giải pháp tối ưu về mặt kinh tế - kỹ thuật. Trong bối cảnh ngân sách đầu tư cho thao trường và vũ khí thật còn hạn hẹp, các thao trường ảo từ đối tác công nghệ cho phép tàn suất luyện tập của sinh viên tăng lên gấp nhiều lần với độ an toàn tuyệt đối. Điều này phù hợp với xu thế chuyển đổi số mà Luật Nhà giáo và các chiến lược giáo dục đang hướng tới.

Để kiểm chứng tính khả thi và mức độ cần thiết của các nhóm giải pháp đề xuất, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát ý kiến của 30 chuyên gia (bao gồm cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên GDQP&AN) đang công tác tại 5 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm về đào tạo giáo viên và các trường trung học phổ thông sử dụng lao động. Dữ liệu được thu thập và xử lý thống kê mô tả (Mean - M, Standard Deviation - SD) trên thang đo Likert 5 điểm (1: Rất không khả thi/cần thiết - 5: Rất khả thi/cần thiết).

Kết quả tại Bảng 4 cho thấy, sự đồng thuận cao của các chuyên gia về tính cấp thiết của các giải pháp (Mean = 4.57). Đặc biệt, giải pháp về ứng dụng công nghệ

mô phỏng (VR/AR) đạt điểm đánh giá cao nhất về tính cấp thiết ($M = 4.72$; $SD = 0.45$), phản ánh nhu cầu bức thiết của các cơ sở đào tạo trong việc hiện đại hóa công cụ dạy học.

Bảng 4. Đánh giá tính cấp thiết và khả thi của giải pháp

STT	Nội dung khảo sát	Tính cấp thiết		Tính khả thi	
		Mean	SD	Mean	SD
1	Xây dựng khung pháp lý công nhận tín chỉ và chứng chỉ tương đương trong ASEAN	4,65	0,58	4,10	0,65
2	Thí điểm mô hình liên kết đào tạo song bằng (2+2 hoặc 3+1) đối tác quốc tế	4,40	0,65	3,85	0,81
3	Thiết lập Phòng thí nghiệm sư phạm quốc phòng ảo (VR/AR) qua chuyên giao công nghệ	4,72	0,45	4,25	0,52
4	Phát triển đội ngũ giảng viên nguồn (ToT) về an ninh phi truyền thống tại nước ngoài	4,50	0,60	4,05	0,72
Giá trị trung bình chung		4,57	0,57	4,06	0,68

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả

Về tính khả thi, mặc dù điểm số thấp hơn so với tính cấp thiết ($Mean = 4,06$), nhưng vẫn nằm ở mức "Khả thi" đến "Rất khả thi". Đáng chú ý, giải pháp "Liên kết đào tạo song bằng" có độ lệch chuẩn cao nhất ($SD = 0,81$) và điểm khả thi thấp nhất ($M = 3,85$), cho thấy các nhà quản lý còn e ngại về những rào cản hành chính và sự khác biệt trong tư duy chính trị khi liên kết đào tạo sâu. Tuy nhiên, với độ lệch chuẩn phổ biến ở mức $< 1,0$, kết quả cho thấy có sự đồng thuận cao trong đánh giá của các chuyên gia. Sự hội tụ ý kiến này, kết hợp với điểm trung bình đánh giá chung luôn ở mức Khả thi trở lên, bước đầu minh chứng cho mức độ phù hợp của các giải pháp với điều kiện thực tế, từ đó tạo tiền đề để có thể triển khai thí điểm trong giai đoạn tới.

5. Đề xuất một số giải pháp tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo giáo viên GDQP&AN tại Việt Nam trước bối cảnh mới

5.1. Nhóm giải pháp về thể chế và đồng bộ hóa khung năng lực sư phạm quốc phòng

Vấn đề tiên quyết để khơi thông dòng chảy hợp tác quốc tế là sự tương thích về mặt pháp lý và tiêu chuẩn chuyên môn. Trước hết, cần xây dựng Hệ thống chuyển đổi tín chỉ và công nhận tương đương (Credit Transfer System) giữa các cơ sở đào tạo giáo viên GDQP&AN trong nước với các học viện quân sự, đại học sư phạm uy tín tại khu vực ASEAN và thế giới. Việc tham chiếu khung năng lực của UNESCO hoặc các bộ tiêu chuẩn giảng dạy quốc phòng của các cường quốc như Hoa Kỳ, Nga, sẽ là cơ sở pháp lý để Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Quốc phòng ban hành quy chế công nhận văn bằng, chứng chỉ. Điều này không chỉ tạo hành lang pháp lý cho việc trao đổi nhân sự mà còn đặt nền móng cho việc hình thành Khung chứng chỉ giảng dạy quốc phòng ASEAN. Sáng kiến này, nếu được Việt Nam chủ trì thúc đẩy, sẽ tạo ra một cộng đồng học thuật an ninh chung, nơi đội ngũ giáo viên Việt Nam có thể tham gia giảng dạy và chia sẻ kinh nghiệm về tác chiến

trong môi trường nhiệt đới hoặc nghệ thuật chiến tranh nhân dân - vốn là thế mạnh đặc thù.

Song song đó, cần kiến tạo cơ chế đặc thù cho Giảng viên thỉnh giảng quốc tế. Thay vì các thủ tục hành chính cứng nhắc, cần có chính sách ưu tiên để mời các chuyên gia, sĩ quan dày dãi kinh nghiệm từ các đối tác chiến lược như Nga, Ấn Độ, Pháp, tham gia giảng dạy các học phần chuyên sâu. Sự hiện diện của các chuyên gia này vừa bổ sung kiến thức về vũ khí khí tài hiện đại vừa giúp giáo viên, sinh viên Việt Nam tiếp cận tư duy quân sự đa chiều.

5.2. Nhóm giải pháp về đổi mới mô hình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Để khắc phục tình trạng khép kín trong đào tạo, giải pháp đột phá là thí điểm mô hình liên kết đào tạo song bằng theo cơ chế 2 + 2 hoặc 3 + 1. Theo đó, sinh viên ngành GDQP&AN sẽ có thời gian học tập nền tảng sư phạm tại các trường đại học trọng điểm trong nước và giai đoạn chuyên sâu tại các học viện quốc phòng đối tác nước ngoài. Đầu ra của mô hình này là thế hệ giáo viên kép: vừa có tư duy sư phạm chuẩn mực, vừa sở hữu kiến thức an ninh quốc tế và ngoại ngữ chuyên ngành thành thạo. Đây sẽ là nguồn nhân lực nòng cốt để tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc hoặc trở thành giảng viên nguồn cho các chương trình đổi mới sau này.

Bên cạnh đào tạo chính quy, công tác bồi dưỡng giáo viên đương nhiệm cần chuyển dịch sang mô hình Đào tạo giáo viên nguồn (Training of Trainers - ToT) tại nước ngoài. Các khóa tập huấn ngắn hạn không nên chỉ dừng lại ở tham quan, khảo sát mà phải tập trung vào chuyển giao phương pháp dạy học tích cực và kỹ năng quản lý lớp học trong môi trường kỷ luật cao. Nội dung đào tạo cần được mở rộng sang các vấn đề an ninh phi truyền thống như an ninh mạng, biến đổi khí hậu và ứng phó thảm họa - những lĩnh vực mà các đối tác phương Tây có bề dày kinh nghiệm và dữ liệu phong phú.

5.3. Nhóm giải pháp về chuyển đổi số và chuyển giao công nghệ giáo dục (EdTech)

Trong kỷ nguyên số, hợp tác quốc tế phải là đòn bẩy để hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật dạy học, giải quyết bài toán thiếu hụt thao trường và kinh phí vật chất đào tạo. Trọng tâm của nhóm giải pháp này là thiết lập các Phòng thí nghiệm sư phạm quốc phòng ảo (Virtual Defense Pedagogy Lab) thông qua hợp tác chuyên giao công nghệ với các quốc gia dẫn đầu về công nghiệp quốc phòng như Israel, Thụy Điển hay Hàn Quốc. Việc ứng dụng hệ thống thực tế ảo tăng cường (AR/VR) và các mô hình giả định tác chiến (Sandbox VR) cho phép giáo viên tổ chức huấn luyện kỹ thuật bắn súng, chiến thuật bộ binh trong không gian ảo với độ chính xác cao, đảm bảo an toàn tuyệt đối và tiết kiệm chi phí hao tổn khí tài.

Đồng thời, cần thúc đẩy xây dựng nền tảng học liệu mở (Open Educational Resources - OER) cấp khu vực. Hợp tác quốc tế sẽ giúp Việt Nam tiếp cận và Việt hóa các kho dữ liệu số khổng lồ về lịch sử quân sự thế giới, các kịch bản diễn tập phòng thủ dân sự và các bài giảng tương tác đa phương tiện. Đây là bước đi tất yếu để nhanh chóng nâng cao chất lượng bài giảng mà không cần đầu tư quá lớn cho việc biên soạn giáo trình truyền thống.

5.4. Nhóm giải pháp về nghiên cứu khoa học và đảm bảo chất lượng

Để khẳng định vị thế học thuật, cần thành lập các trung tâm trọng điểm về nghiên cứu sư phạm quân sự. Các trung tâm này sẽ đóng vai trò là đầu mối tổ chức các diễn đàn khoa học thường niên, kết nối giảng viên Việt Nam với mạng lưới học giả an ninh toàn cầu như ASEAN Regional Forum - ARF. Việc công bố chung các công trình nghiên cứu trên các tạp chí uy tín (Scopus/ISI) sẽ là minh chứng rõ nét nhất cho sự hội nhập về trình độ [14].

Về mặt quản lý chất lượng, việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế (như ISO về tổ chức giáo dục) vào quy trình đào tạo và đánh giá giáo viên là yêu cầu tất yếu. Hợp tác với các tổ chức kiểm định quốc tế (như của Đức, Úc) để xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực giáo viên dựa trên minh chứng và dữ liệu số sẽ giúp loại bỏ tính chủ quan, cảm tính, đảm bảo chất lượng đầu ra của giáo viên GDQP&AN tiệm cận với chuẩn mực của các nước phát triển.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn, khẳng định vai trò then chốt của hợp tác quốc tế trong việc nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên GDQP&AN tại Việt Nam. Trước những thách thức của an ninh phi truyền thống và yêu cầu của kỷ nguyên số, việc khép kín quy trình đào tạo không còn phù hợp. Thay vào đó, việc thiết lập các cơ chế công nhận tín chỉ khu vực, triển khai các mô hình liên kết đào tạo lưỡng dụng và ứng dụng công nghệ mô phỏng tiên tiến là những bước đi chiến lược. Kết quả khảo sát thực nghiệm cũng cho thấy sự ủng hộ mạnh mẽ từ cộng đồng nhà giáo và cán bộ quản lý đối với các giải pháp này, đặc biệt là nhóm giải pháp về công nghệ và chuẩn hóa khung năng lực. Do giới hạn về thời gian và nguồn lực, quy mô mẫu khảo sát còn khiêm tốn và tập trung chủ yếu ở các cơ sở đào tạo lớn, chưa phản ánh hết được những khó khăn đặc thù tại các cơ sở giáo dục ở vùng sâu, vùng xa. Vì thế các nghiên cứu trong tương lai cần tập trung xây dựng bộ tiêu chí cụ thể để đánh giá năng lực tương tác trí tuệ của giáo viên GDQP&AN trong môi trường hội nhập; đồng thời, cần có các nghiên cứu dọc để đo lường hiệu quả thực tế của việc ứng dụng công nghệ VR/AR trong giảng dạy kỹ thuật quân sự so với phương pháp truyền thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] National Assembly of Viet Nam, *Law on National Defense and Security Education*, Law No. 30/2013/QH13, 2013.
- [2] National Assembly of Vietnam, *Law on Teachers*, Law No. 73/2025/QH15, 2025.
- [3] Communist Party of Vietnam, *Resolution on breakthroughs in the development of education and training*, Resolution No. 71-NQ/TW, 2025.
- [4] U. S. Army, "Troops to Teachers (TTT)", *MyArmyBenefits*. [Online]. Available: <https://myarmybenefits.us.army.mil/Benefit-Library/Federal-Benefits> [Accessed January 15, 2026].
- [5] J. Zhang, "China's Military Employment of Artificial Intelligence and Its Security Implications", *The International Affairs Review*. [Online]. Available: <https://www.iar-gwu.org>. [Accessed: January 20, 2026].
- [6] B. Lu, X. Zhao, Z. Guo, and W. Cui, "Research on the "Government-led, Project-driven, Platform-Supported" Military-civilian Collaborative Education System and Mechanism", *BCP Education & Psychology*, vol. 5, pp. 134-138, 2022. <https://doi.org/10.54691/bcpep.v5i.1586>
- [7] War Studies University, "Scientific Journal", *Security and Defence Quarterly*. [Online]. Available: <https://securityanddefence.pl> [Accessed January 16, 2026].
- [8] Prime Minister of Viet Nam, *Regulations on regimes and policies for seconded active - duty officers of the Vietnam People's Army*, Decree No. 511-TTg, 1958.
- [9] N. L. Phong and L. H. Phuong, "Training National Defense and Security Education teachers oriented towards developing qualities and competencies", *Journal of Education - Ministry of Education and Training*, Vol. 23, Special Issue 2 (April), pp. 159-166, 2023.
- [10] Prime Minister of Viet Nam, *Approving the Project "Training teachers and lecturers of national defense and security education for upper secondary schools, professional secondary schools, vocational secondary schools, vocational colleges and higher education institutions by 2020"*, Decision No. 607/QĐ-TTg, 2014.
- [11] Ministry of Education and Training of Viet Nam, *Promulgating the training program for National Defense and Security Education teachers (Second University Degree)*, Decision No. 3141/QĐ-BGDĐT, 2012.
- [12] Ministry of Education and Training of Viet Nam, *Promulgating the National Defense and Security Education subject curriculum for the upper secondary level*, Circular No. 46/2020/TT-BGDĐT, 2020.
- [13] D. V. Thai and N. D. Ca, "The impact of globalization on Vietnamese higher education", *Vietnam Journal of Educational Sciences*, vol. 18, no. S1, pp. 26-30, 2022.
- [14] P. T. Yen and N. T. T. Tu, "Enhancing scientific research capacity in higher education through internationalization and university - industry collaboration: A case study at the University of Da Nang - University of Foreign Language Studies", *The University of Da Nang - Journal of Science and Technology*, vol. 23, no. 8B, pp. 93-97, 2025. [https://doi.org/10.31130/ud-jst.2025.23\(8B\).428](https://doi.org/10.31130/ud-jst.2025.23(8B).428)